

Số: 05/2025/CBTT-VNECO3

Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội

**BÙI
ĐỨC
LONG**

Digitally signed by BÙI ĐỨC LONG
DN: C=VN, S=NGHỆ AN, L=vinh, OU=CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3, T=Nhân viên, CN=BÙI ĐỨC LONG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:182377566
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.31 13:30:06 +0700
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3

Mã chứng khoán : VE3

Trụ sở chính : Khối 3, Phường Trung đô , Thành phố Vinh , Tỉnh Nghệ an

Điện thoại : 038.3855619 – 112 . Fax: 038.3855263

Người thực hiện công bố thông tin : Bùi Đức Long

Nội dung công bố thông tin :

Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024 bao gồm :

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Công văn số 03/2025/VNECO3- TCKT và 04/2025/VNECO3- TCKT ngày 28/03/2024 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính : vneco3.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi gửi : *Như trên*

Lưu : Công ty;



Bùi Đức Long

Số: 06/2025/CBTT-VNECO3

Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3

- Mã chứng khoán: VE3
- Địa chỉ: Khối 3 – Phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02383 855 619 Fax: 02383 855 263

Email: hdqtvneco3@gmail.com Website: <https://vneco3.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/03/2025 tại đường dẫn: <https://vneco3.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025. Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

- Văn bản giải trình số:14/VNECO3-TCKT và 15/VNECO3-TCKT ngày 29/03/2024.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



Bùi Đức Long

Số 03 /2025/VNECO3- TCKT

Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế báo cáo sau kiểm toán và BC tự
lập)

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tổ chức niêm yết: **Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO3**

Tên giao dịch: **Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO3**

Mã chứng khoán: **VE3**

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 báo cáo đơn vị tự lập **346.726.305 đồng**

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 sau kiểm toán **254.514.885 đồng**

Giảm **110.211.420 đồng**

Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 giải trình việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2024 báo cáo đơn vị tự lập so với BC năm 2024 sau kiểm toán với những lý do sau:

- Kiểm toán điều chỉnh tăng giá vốn do đơn vị kết chuyển thiếu chi phí; tăng chi phí loại trừ phần chi phí tính thuế.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận năm 2024 báo cáo sau kiểm toán so với báo cáo năm 2024 đơn vị tự lập. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 giải trình để Ủy ban chứng khoán nhà nước, và sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Đức Thanh

Số 04 /2025/VNECO3- TCKT
(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế)

Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tổ chức niêm yết: **Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO3**

Tên giao dịch: **Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO3**

Mã chứng khoán: **VE3**

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 là **228.235.651 đồng**

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 là **254.514.885 đồng**

Tăng **26.279.234 đồng**

Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 giải trình việc chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế năm 2024 so với lợi nhuận sau thuế năm 2023 báo cáo sau kiểm toán với lý do sau:

- Doanh thu năm 2024 tăng lên so với năm 2023.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận sau thuế của báo cáo năm 2024 so với báo cáo năm 2023. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 giải trình để Ủy ban chứng khoán nhà nước, và sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Trần Đức Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Bê tông ly tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam). Quyết định số 122/2033/QĐ-BCN ngày 11/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Sau đó Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900576216 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20/11/2003, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 06 ngày 08/06/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 08/06/2023 là: 13.197.100.000 VND (*Bằng chữ: Mười ba tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, một trăm nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu VE3.

Trụ sở chính của Công ty: Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Ngọc Quỳnh	Chủ tịch
Ông Trần Đức Thanh	Ủy viên
Ông Trương Trường Thịnh	Ủy viên
Bà Võ Hồng Cẩm Tú	Ủy viên
Ông Bùi Quang Thành	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Tam	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Đức Thanh	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trọng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Mạnh Xuân Kỳ	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/7/2024)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc Công ty,



Trần Đức Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 26 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 26/3/2025 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Tiên

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

912
TY
+
ÁN
IAM
1-2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		183.425.871.326	115.585.120.293
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	23.883.493.806	20.150.876.115
1. Tiền	111		18.428.493.806	19.095.876.115
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.455.000.000	1.055.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.200.000.000	1.200.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.200.000.000	1.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.939.528.724	65.321.216.519
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	63.037.444.981	47.288.491.886
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	24.935.051.305	5.021.391.506
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	19.276.209.281	14.586.369.724
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.309.176.843)	(1.575.036.597)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	51.320.310.805	28.622.099.567
1. Hàng tồn kho	141		51.390.371.667	28.692.160.429
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.060.862)	(70.060.862)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.082.537.991	290.928.092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	161.149.634	35.947.330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		728.410.512	254.980.762
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	192.977.845	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+230+260)	200		9.788.327.555	9.031.925.002
II. Tài sản cố định	220		5.958.111.659	5.143.238.261
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	5.958.111.659	5.143.238.261
- Nguyên giá	222		17.854.444.979	16.362.697.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.896.333.320)	(11.219.458.991)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	3.486.000.000	3.486.000.000
1. Nguyên giá	231		3.486.000.000	3.486.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		344.215.896	402.686.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	344.215.896	402.686.741
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		193.214.198.881	124.617.045.295



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		173.937.145.998	105.594.507.297
I. Nợ ngắn hạn	310		172.327.462.592	105.184.823.891
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	59.194.991.977	53.258.416.513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	37.192.776.422	9.274.449.585
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	597.856.911	506.000.667
4. Phải trả người lao động	314		2.766.808.250	412.513.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	10.292.215.452	3.371.248.026
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	2.309.762.774	1.708.810.039
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	59.810.368.886	36.417.860.215
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	74.950.127	74.950.127
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		87.731.793	160.574.793
II. Nợ dài hạn	330		1.609.683.406	409.683.406
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	409.683.406	409.683.406
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	1.200.000.000	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		19.277.052.883	19.022.537.998
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	19.277.052.883	19.022.537.998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.197.100.000	13.197.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.197.100.000	13.197.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.860.000	8.860.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.544.508.710	2.544.508.710
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.526.584.173	3.272.069.288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.272.069.288	3.043.833.637
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		254.514.885	228.235.651
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		193.214.198.881	124.617.045.295

Người lập



Bùi Đức Long

Kế toán trưởng



Bùi Đức Long

Nghệ An, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Trần Đức Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	170.870.956.519	89.293.503.677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		170.870.956.519	89.293.503.677
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	159.396.569.036	81.089.821.099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11.474.387.483	8.203.682.578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	342.751.095	63.831.095
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.542.881.952	2.981.546.163
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.484.952.135	2.866.198.383
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	7.213.266.106	4.603.100.435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.060.990.520	682.867.075
11. Thu nhập khác	31	6.6	200.081.956	89.078.873
12. Chi phí khác	32	6.6	326.661.762	61.423.238
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(126.579.806)	27.655.635
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		934.410.714	710.522.710
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	679.895.829	482.287.059
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		254.514.885	228.235.651
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	193	173
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	96	86

Người lập



Bùi Đức Long

Kế toán trưởng



Bùi Đức Long

Nghệ An, ngày 26 tháng 3 năm 2025



Trần Đức Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		934.410.714	710.522.710
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		676.874.329	861.521.438
- Các khoản dự phòng	03		(265.859.754)	(147.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(81.562.300)	(63.831.095)
- Chi phí lãi vay	06		3.484.952.135	2.866.198.383
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.748.815.124	4.227.411.436
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.018.860.046)	(21.287.302.273)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.698.211.238)	(4.503.114.839)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		43.693.236.230	17.262.961.957
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(66.731.459)	108.197.638
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.552.824.105)	(2.766.198.384)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(482.287.059)	(325.670.457)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(72.843.000)	(134.808.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.449.705.553)	(7.418.522.922)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.491.747.727)	(142.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	550.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81.562.300	63.831.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.410.185.427)	(728.168.905)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		92.331.956.832	53.657.633.562
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(67.739.448.161)	(43.860.585.181)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.592.508.671	9.797.048.381
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.732.617.691	1.650.356.554
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.150.876.115	18.500.519.561
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	23.883.493.806	20.150.876.115

Người lập



Bùi Đức Long

Kế toán trưởng



Bùi Đức Long

Nghệ An, ngày 26 tháng 3 năm 2025
 Giám đốc



Trần Đức Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 tiền thân là Xí nghiệp Bê tông ly tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam). Quyết định số 122/2033/QĐ-BCN ngày 11/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Sau đó Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900576216 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20/11/2003, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 06 ngày 08/06/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 08/06/2023 là: 13.197.100.000 VND (*Bằng chữ: Mười ba tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, một trăm nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu VE3.

Trụ sở chính của Công ty: Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 71 người (tại ngày 31/12/2023 là 42 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường dây và trạm biến áp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghệ, thủy lợi; Xây dựng các nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xử lý nền móng công trình;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông, cống bê tông ly tâm, cống rung lắc và các sản phẩm từ bê tông;
- Sản xuất các kết cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Xây dựng các đường dây và trạm biến áp.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 50
Máy móc thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất ở lâu dài tại thửa số 288, tờ bản đồ 35 tại xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty đang không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời hạn sử dụng.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Trích trước chi phí xây dựng theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là Khoản chi phí bảo hành thi công công trình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và được Đại hội cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây dựng, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	309.583.454	38.300.841
Tiền gửi ngân hàng	18.118.910.352	19.057.575.274
Các khoản tương đương tiền	5.455.000.000	1.055.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	5.455.000.000	1.055.000.000
Tổng	23.883.493.806	20.150.876.115

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh và Ngân hàng TMCP Tiên Phong với lãi suất từ 1,6% đến 3,6%/năm.

Giá trị các khoản tương đương tiền dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 3.400.000.000 VND (tại ngày 01/01/2024 là 0 VND).

5.2 Đầu tư tài chính

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Tổng	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An số tiền 1.200.000.000 VND với lãi suất từ 4,7% đến 5,1%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	63.037.444.981	47.288.491.886
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Lâm Trang	1.289.719.250	8.531.869.297
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	15.912.991.341	8.295.322.105
Công ty điện lực Nghệ An - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	2.820.967.653	3.046.506.819
Công ty Cổ phần Tài chính và Phát triển Năng Lượng	6.723.393.399	6.756.786.059
Công ty TNHH MTV điện lực Đà Nẵng	-	3.782.179.523
Công ty Cổ phần thương mại Xây lắp công nghiệp Thăng Long	1.531.578.434	3.630.786.334
Ban quản lý dự án công trình điện miền Bắc	21.588.626.573	-
Phải thu khách hàng khác	13.170.168.331	13.245.041.749
Tổng	63.037.444.981	47.288.491.886
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>15.993.185.898</i>	<i>8.295.322.105</i>

5.4 Trả trước người bán

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	24.935.051.305	5.021.391.506
Công ty CP Kinh doanh TM và ĐT Xây dựng Đại Thành Phát	8.513.183.657	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	3.990.678.238	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Bách khoa	-	2.379.852.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	721.021.249	802.161.649
Công ty TNHH Đồng Vịnh Thịnh	5.624.667.609	513.035.109
Trả trước người bán khác	6.085.500.552	1.326.342.748
Tổng	24.935.051.305	5.021.391.506
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước người bán là bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>721.021.249</i>	<i>802.161.649</i>

5.5 Phải thu khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	19.276.209.281	(500.000)	14.586.369.724	(500.000)
Tạm ứng	14.759.304.322	-	12.597.457.731	-
Ký cược, ký quỹ	3.623.927.424	-	1.453.445.006	-
Phải thu khác	892.977.535	(500.000)	535.466.987	(500.000)
<i>Phí bảo lãnh tạm ứng DZ</i> <i>và TBA 220kv Việt Trì Tam</i> <i>Dương Bá Thiện</i>	249.406.394	-	249.406.394	-
<i>Đối tượng khác</i>	643.571.141	(500.000)	286.060.593	(500.000)
Tổng	19.276.209.281	(500.000)	14.586.369.724	(500.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh,
tỉnh Nghệ An

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024			01/01/2024			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Việt Á Nghĩa Đoàn	Trên 3 năm	227.472.400	(227.472.400)	Trên 3 năm	227.472.400	(227.472.400)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Á	Trên 3 năm	126.816.013	(126.816.013)	Trên 3 năm	126.816.013	(126.816.013)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	Trên 3 năm	63.045.500	(63.045.500)	Trên 3 năm	63.045.500	(63.045.500)	-
Lê Tiến Thông - XD Thông Châu Hà Tĩnh	Trên 3 năm	53.772.168	(53.772.168)	Trên 3 năm	53.772.168	(53.772.168)	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hương Sắc	-	-	-	Từ 1 đến 2 năm	723.719.507	(265.859.754)	457.859.753
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	838.070.762	(838.070.762)	Trên 3 năm	838.070.762	(838.070.762)	-
Tổng		1.309.176.843	(1.309.176.843)		2.032.896.350	(1.575.036.597)	457.859.753

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.883.776.345	(31.428.690)	1.922.056.987	(31.428.690)
Công cụ, dụng cụ	37.533.460	(1.878.552)	8.279.219	(1.878.552)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.387.936.134	(5.724.243)	24.178.730.202	(5.724.243)
Thành phẩm	2.081.125.728	(31.029.377)	2.583.094.021	(31.029.377)
Tổng	51.390.371.667	(70.060.862)	28.692.160.429	(70.060.862)

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	161.149.634	35.947.330
Chi phí bảo hiểm	81.506.780	18.906.370
Chi phí trả trước khác	79.642.854	17.040.960
Dài hạn	344.215.896	402.686.741
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	78.789.632	63.930.403
Chi phí sửa chữa	224.297.299	233.864.223
Chi phí thu xếp vốn chờ phân bổ	41.128.965	99.058.782
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	5.833.333
Tổng	505.365.530	438.634.071

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	4.227.035.569	8.257.797.549	3.753.168.181	124.695.953	16.362.697.252
Tăng trong năm	-	-	1.491.747.727	-	1.491.747.727
Mua trong năm	-	-	1.491.747.727	-	1.491.747.727
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	<u>4.227.035.569</u>	<u>8.257.797.549</u>	<u>5.244.915.908</u>	<u>124.695.953</u>	<u>17.854.444.979</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	3.665.119.673	4.412.764.928	3.024.842.326	116.732.064	11.219.458.991
Tăng trong năm	47.340.608	432.334.105	192.499.616	4.700.000	676.874.329
Khấu hao trong năm	47.340.608	432.334.105	192.499.616	4.700.000	676.874.329
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	<u>3.712.460.281</u>	<u>4.845.099.033</u>	<u>3.217.341.942</u>	<u>121.432.064</u>	<u>11.896.333.320</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	561.915.896	3.845.032.621	728.325.855	7.963.889	5.143.238.261
Tại 31/12/2024	<u>514.575.288</u>	<u>3.412.698.516</u>	<u>2.027.573.966</u>	<u>3.263.889</u>	<u>5.958.111.659</u>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 2.813.515.317 VND (tại ngày 01/01/2024 là 2.731.730.573 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 8.302.648.369 VND (tại ngày 01/01/2024 là 6.107.132.098 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá	3.486.000.000	-	-	3.486.000.000
- Quyền sử dụng đất	3.486.000.000	-	-	3.486.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	3.486.000.000	-	-	3.486.000.000
- Quyền sử dụng đất	3.486.000.000	-	-	3.486.000.000

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất ở lâu dài tại thửa số 288, tờ bản đồ 35 tại xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại ngày 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của Công ty, tuy nhiên dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này và giá trị thị trường, Công ty đánh giá rằng giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này đang cao hơn giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc.

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	59.194.991.977	59.194.991.977	53.258.416.513	53.258.416.513
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	2.561.462.939	2.561.462.939	749.729.803	749.729.803
Công ty TNHH Nhật Quang Huy	7.310.510.313	7.310.510.313	3.987.314.826	3.987.314.826
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Đà Nẵng	1.479.558.030	1.479.558.030	4.681.281.417	4.681.281.417
Công ty CP xây dựng điện VNECO2	1.756.588.176	1.756.588.176	1.756.588.176	1.756.588.176
Công ty CP Đầu tư và Phát triển 678	265.769.198	265.769.198	265.769.198	265.769.198
Chi nhánh Công ty TNHH xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh tại Thanh Hóa	775.449.573	775.449.573	2.475.449.573	2.475.449.573
Công ty CP Xây dựng Hùng An	3.967.508.147	3.967.508.147	6.073.689.938	6.073.689.938
Công ty CP Kinh doanh TM và ĐT Xây dựng Đại Thành Phát	-	-	7.974.699.361	7.974.699.361
Công ty TNHH Xây dựng Minh Hoạt	8.245.847.866	8.245.847.866	-	-
Công ty cổ phần xây dựng số 4 Yên Bái	6.437.193.481	6.437.193.481	325.232.641	325.232.641
Phải trả người bán khác	26.395.104.254	26.395.104.254	24.968.661.580	24.968.661.580
Dài hạn	409.683.406	409.683.406	409.683.406	409.683.406
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	409.683.406	409.683.406	409.683.406	409.683.406
Tổng	59.604.675.383	59.604.675.383	53.668.099.919	53.668.099.919

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan

2.971.146.345	2.971.146.345	1.159.413.209	1.159.413.209
---------------	---------------	---------------	---------------

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	37.192.776.422	9.274.449.585
BQLDA Xây dựng điện miền Bắc - Chi nhánh		
Tổng Công ty điện lực miền Bắc	1.139.340.242	6.268.765.145
Tổng Công ty điện lực Miền Nam TNHH	35.318.273.733	-
BQLDA Xây dựng huyện Cẩm Xuyên	-	2.453.000.000
Người mua trả tiền trước khác	735.162.447	552.684.440
Tổng	37.192.776.422	9.274.449.585

5.13 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp	506.000.667	1.037.585.999	834.806.929	597.856.911
Thuế thu nhập doanh nghiệp	482.497.689	679.895.829	482.287.059	569.183.633
+ Thuế TNDN năm hiện hành	482.497.689	568.973.003	482.287.059	569.183.633
+ Thuế TNDN truy thu	-	110.922.826	110.922.826	-
Thuế thu nhập cá nhân	23.502.978	85.813.110	80.642.810	28.673.278
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	268.877.060	268.877.060	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phải thu	-	-	192.977.845	192.977.845
Thuế giá trị gia tăng	-	-	192.977.845	192.977.845

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	10.292.215.452	3.371.248.026
Trích trước chi phí CT Hoàng Long	-	755.045.000
Trích trước chi phí CT Sơn Nam	-	2.253.203.026
Trích trước CT Trạm biến áp 220 kV Bá Thiện (gói 13)	6.506.781.327	-
Trích trước CT Điện Châu-Đô Lương- Thanh Chương-Nghĩa Đàn	-	333.000.000
Trích trước CT ĐZ và TBA 110kV Nghi Lộc	1.423.202.911	-
Trích trước CT ĐZ và TBA 110kV Phú Thuận - Bình Đại	1.500.000.000	-
Các khoản khác	862.231.214	30.000.000
Tổng	10.292.215.452	3.371.248.026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.309.762.774	1.708.810.039
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm y tế	761.756.636	188.355.207
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	1.252.317.489	1.260.384.291
Các khoản phải trả, phải nộp khác	295.688.649	260.070.541
Tổng	2.309.762.774	1.708.810.039
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác là bên liên quan</i>	<i>1.252.317.489</i>	<i>1.260.384.291</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh (1)	59.810.368.886	59.810.368.886	91.131.956.832	67.739.448.161	36.417.860.215	36.417.860.215
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (2)	2.732.891.000	2.732.891.000	5.321.399.000	3.954.876.000	1.366.368.000	1.366.368.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP Vinh (3)	28.267.694.886	28.267.694.886	30.949.694.886	2.682.000.000	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	21.895.781.001	21.895.781.001	35.401.659.404	38.436.437.762	24.930.559.359	24.930.559.359
Trần Thị Kim Hoa (4)	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay cá nhân khác (4)	3.998.609.898	3.998.609.898	3.264.856.000	4.048.219.725	4.781.973.623	4.781.973.623
Vay dài hạn	2.915.392.101	2.915.392.101	16.194.347.542	17.617.914.674	4.338.959.233	4.338.959.233
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (5)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	-
	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	-
Tổng	61.010.368.886	61.010.368.886	92.331.956.832	67.739.448.161	36.417.860.215	36.417.860.215
<i>Trong đó:</i>						
<i>Vay và nợ thuê tài chính là bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	-	-	100.000.000	1.130.887.000	1.030.887.000	1.030.887.000

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT442-VNECO3 ngày 16/7/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 với hạn mức cho vay là 5.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 16/7/2025. Thời hạn vay: Tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Quy định tại các Hợp đồng đảm bảo đã ký với Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(2) Công ty vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An theo hai hợp đồng cấp tín dụng hạn mức sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 149/2024/HDTD/VNH ngày 06/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An và Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng (Hạn mức cho vay: 25.000.000.000 đồng, hạn mức L/C: 25.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 40.000.000.000 đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công công trình. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản cụ thể: Hợp đồng thế chấp tài sản số 321/2020/HDBD/VNH/01 ngày 08/8/2021; Hợp đồng thế chấp tài sản số 217/2023/HDBD/VNH/01 ngày 21/12/2023 và các hợp đồng đảm bảo và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 150/2024/HDTD/VNH ngày 06/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An và Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng (Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng, hạn mức L/C: 20.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 00.000.000.000 đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công công trình theo hợp đồng số 34/HĐ-EVNSPC-LD VNECO3-DUCLINH ngày 16/4/2024; Gói 08-PTĐ về việc cung cấp, xây dựng, lắp đặt VTTB công trình đường dây 110kV Phú Nhuận - Bình Đại (bao gồm thí nghiệm đo thông số đường dây, tính toán chỉnh định role, lập phương thức đóng điện vận hành và xử lý sự cố phần mở rộng ngăn lộ) thuộc Công trình: Đường dây 110kV Phú Nhuận - Bình Đại dự án AFD giữa Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH với liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 và Công ty CP Xây dựng công trình Đức Linh. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Ký quỹ và các biện pháp đảm bảo khác: Quy định tại các Hợp đồng đảm bảo đã ký và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 265800.24.814.4530380.TD ngày 06/12/2024 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Nghệ An và Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 với hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 đồng (Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán: 10.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán: 60.000.000.000 đồng). Mục đích sử dụng vốn vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện của khách hàng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2025. Lãi suất cho vay được xác định theo từng lần giải ngân. Biện pháp đảm bảo bao gồm: Hàng hóa và quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 265820.24.814.4530380.BD; Hợp đồng tiền gửi số 54989.23.812.4530380.TG.DN do Ngân hàng TMCP Quân đội phát hành ngày 13/12/2023; Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 554761; Cơ quan cấp: Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 25/11/2021 cấp cho ông Nguyễn Văn Tuấn và bà Nguyễn Thị Thúy Vinh, ngày 12/01/2022, Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An - Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Nghệ An xác nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 theo hồ sơ số 007942.CN.001; Ô tô con theo Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 118442, biển kiểm soát 37A-694.73 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/6/2020 và Hợp đồng tiền gửi số 53792.23.812.4530380.TG.DN do Ngân hàng TMCP Quân đội phát hành ngày 10/11/2023.

(4) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh, lãi suất khoản vay từ 8,7% đến 10,5%/năm.

(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 373/2024/HDTD/VNH ngày 19/12/2024 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An và Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 với số tiền vay là 1.200.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô phục vụ hoạt động đi lại theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 1600050575 ngày 20/11/2024 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hòa Bình Minh. Thời hạn vay: 96 tháng. Lãi suất cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng đảm bảo số 31/2020/HDBD/VNH/01 ngày 19/12/2024, các hợp đồng đảm bảo đã ký kết trước, trong và sau ngày hiệu lực hợp đồng vay này và các hợp đồng đảm bảo và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.17 Dự phòng phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	74.950.127	74.950.127
Tổng	74.950.127	74.950.127

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	3.043.833.637	18.794.302.347
Lãi trong năm trước	-	-	-	228.235.651	228.235.651
Số dư tại 31/12/2023	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	3.272.069.288	19.022.537.998
Số dư tại 01/01/2024	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	3.272.069.288	19.022.537.998
Lãi trong năm nay	-	-	-	254.514.885	254.514.885
Số dư tại 31/12/2024	13.197.100.000	8.860.000	2.544.508.710	3.526.584.173	19.277.052.883

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	2.639.420.000	6.985.720.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển TBG	1.000.000.000	-
Các cổ đông khác	9.557.680.000	6.211.380.000
Tổng	13.197.100.000	13.197.100.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	13.197.100.000	13.197.100.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	13.197.100.000	13.197.100.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.319.710	1.319.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	942,04	21.662.210	942,04	21.662.210
Tổng	942,04	21.662.210	942,04	21.662.210

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	128.873.141.053	77.000.909.896
Doanh thu bán hàng	41.339.252.506	11.996.275.599
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	658.562.960	296.318.182
Tổng	170.870.956.519	89.293.503.677

Trong đó:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)

13.658.104.780	23.327.171.987
----------------	----------------

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	117.687.640.883	69.006.018.102
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	41.344.730.016	11.863.202.463
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và hoạt động khác	364.198.137	220.600.534
Tổng	159.396.569.036	81.089.821.099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.562.300	63.831.095
Lãi trả chậm	261.188.795	-
Tổng	342.751.095	63.831.095

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	3.484.952.135	2.866.198.383
Lãi chậm thanh toán	57.929.817	115.347.780
Tổng	3.542.881.952	2.981.546.163
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí tài chính với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>109.094.832</i>	<i>334.907.627</i>

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.213.266.106	4.603.100.435
Chi phí nhân viên quản lý	4.835.134.075	2.232.217.158
Chi phí đồ dùng văn phòng	85.089.026	78.697.658
Chi phí khấu hao TSCĐ	139.524.221	226.665.367
Thuế phí và lệ phí	373.181.373	181.074.058
Chi phí dự phòng	(265.859.754)	(147.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	670.620.183	578.610.264
Chi phí bằng tiền khác	1.375.576.982	1.452.835.930
Tổng	7.213.266.106	4.603.100.435

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho thuê	199.372.864	65.833.623
Xử lý kiểm kê	709.092	20.647.602
Thu nhập khác	-	2.597.648
Tổng	200.081.956	89.078.873
Chi phí khác		
Chi phí hoạt động cho thuê	119.541.516	-
Xử lý thiếu khi kiểm kê	25.562.359	28.456.588
Các khoản phạt hành chính	156.067.712	23.328.590
Chi phí khác	25.490.175	9.638.060
Tổng	326.661.762	61.423.238
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(126.579.806)	27.655.635

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	934.410.714	710.522.710
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.910.454.302	1.700.912.584
-Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát không chuyên trách	-	98.500.000
-Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác	156.067.712	23.328.590
-Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	1.754.386.590	1.579.083.994
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	2.844.865.016	2.411.435.294
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	568.973.003	482.287.059
Chi phí thuế TNDN truy thu các năm trước	110.922.826	-
Tổng	679.895.829	482.287.059

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	254.514.885	228.235.651
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	254.514.885	228.235.651
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	1.319.710	1.319.710
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	193	173

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thù lao HĐQT, BKS. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thù lao HĐQT, BKS cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

6.9 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	254.514.885	228.235.651
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	254.514.885	228.235.651
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	1.319.710	1.319.710
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung (i)	1.319.710	1.319.710
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	96	86

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.9 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Tiếp theo)

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ/VNECO3-ĐHĐCĐ ngày 22/11/2024 đã thống nhất thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ theo Tờ trình số 05/TTr-HĐQT ngày 07/11/2024 của Hội đồng quản trị Công ty: số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 1.319.710 cổ phiếu; giá chào bán: 10.000 VND/cổ phiếu. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2025 sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 trình bày lại do trong năm 2024 Công ty thay đổi phương án phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng theo Nghị quyết trên. Theo đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày lại như sau:

	Năm 2023 (Trình bày lại) VND	Năm 2023 (Đã trình bày) VND	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	228.235.651	228.235.651	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	228.235.651	228.235.651	-
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	1.319.710	1.319.710	-
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung	1.319.710	1.214.133	105.577
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	86	90	(4)

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.203.220.764	20.557.787.591
Chi phí nhân công	10.456.302.137	6.461.328.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	675.631.433	861.521.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.506.296.147	54.136.802.170
Chi phí khác bằng tiền	3.159.320.790	2.792.435.001
Chi phí dự phòng	(265.859.754)	(147.000.000)
Tổng	132.734.911.517	84.662.874.296

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam
 Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4
 Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc
 và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Ảnh hưởng đáng kể
 Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý khác	Lương và thù lao	1.464.567.000	1.194.018.000

Chi tiết:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị		471.634.000	116.000.000
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Chủ tịch HĐQT	375.634.000	17.500.000
Ông Võ Thành Lương	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/05/2023)	-	12.500.000
Ông Trần Đức Thanh	Ủy viên	24.000.000	24.000.000
Ông Trương Trường Thịnh	Ủy viên	24.000.000	14.000.000
Bà Võ Hồng Cẩm Tú	Ủy viên	24.000.000	14.000.000
Ông Bùi Quang Thành	Ủy viên	24.000.000	14.000.000
Ông Đậu Ngọc Thanh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/05/2023)	-	10.000.000
Bà Trần Thị Lương	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/05/2023)	-	10.000.000
Ban Kiểm soát		43.200.000	263.771.000
Ông Nguyễn Thế Tam	Trưởng ban	24.000.000	8.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 27/05/2023)	-	16.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh	Thành viên	9.600.000	79.173.000
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	9.600.000	3.200.000
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/05/2023)	-	157.398.000
Ban Giám đốc		727.419.000	658.770.000
Ông Trần Đức Thanh	Giám đốc	349.517.000	304.560.000
Ông Nguyễn Văn Trọng	Phó Giám đốc	218.868.000	168.437.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc	59.891.000	185.773.000
Ông Mạnh Xuân Kỳ	Phó Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 12/7/2024)	99.143.000	-
Những người quản lý khác		222.314.000	155.477.000
Ông Bùi Đức Long	Kế toán trưởng	222.314.000	155.477.000
Tổng		1.464.567.000	1.194.018.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vay			100.000.000	200.000.000
Ông Trần Đức Dũng	Quan hệ với nhân sự quản lý chủ chốt	Vay	100.000.000	-
Ông Bùi Đức Long	Kế toán trưởng	Vay	-	200.000.000
Trả vay			1.130.887.000	1.786.855.284
Ông Trần Đức Dũng	Quan hệ với nhân sự quản lý chủ chốt	Trả vay	100.000.000	1.613.530.216
Ông Bùi Đức Long	Kế toán trưởng	Trả vay	30.887.000	173.325.068
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Cổ đông lớn	Trả vay	1.000.000.000	-
Bán hàng			13.658.104.780	23.327.171.987
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Cổ đông lớn	Thi công xây lắp	13.215.239.079	23.327.171.987
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	Ảnh hưởng đáng kể	Thi công xây lắp	442.865.701	-
Mua hàng			1.694.844.864	115.347.780
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng	1.594.366.654	115.347.780
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	Ảnh hưởng đáng kể	Thi công xây lắp	100.478.210	-
Lãi vay			51.165.015	219.559.847
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay	49.863.015	215.347.779
Bùi Đức Long	Kế toán trưởng	Lãi vay	1.302.000	4.212.068
Lãi trả chậm mua tài sản			57.929.817	115.347.780
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi trả chậm mua tài sản	57.929.817	115.347.780

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu của khách hàng			15.993.185.898	8.295.322.105
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	15.912.991.341	8.295.322.105
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	Ảnh hưởng đáng kể	Thi công xây lắp	80.194.557	-
Trả trước người bán			721.021.249	802.161.649
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	Ảnh hưởng đáng kể	Bán hàng hóa	721.021.249	802.161.649
Phải trả người bán			2.971.146.345	1.159.413.209
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	2.971.146.345	1.159.413.209
Phải trả ngắn hạn khác			1.252.317.489	1.260.384.291
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Cổ đông lớn	Lãi thu xếp vốn thiết bị và vật tư	1.252.317.489	1.260.384.291
Vay và nợ thuê tài chính			-	1.030.887.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Cổ đông lớn	Vay	-	1.000.000.000
Ông Bùi Đức Long	Kế toán trưởng	Vay	-	30.887.000

D. M
C
T
IÊN
AV
HA

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh,
tỉnh Nghệ An

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất và dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu thuần	128.873.141.053	41.997.815.466	170.870.956.519
Giá vốn	117.687.640.883	41.708.928.153	159.396.569.036
Lợi nhuận gộp từ kết quả kinh doanh	11.185.500.170	288.887.313	11.474.387.483
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	11.185.500.170	288.887.313	11.474.387.483
Doanh thu hoạt động tài chính			342.751.095
Chi phí tài chính			(3.542.881.952)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(7.213.266.106)
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD			(126.579.806)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(679.895.829)
Lợi nhuận trong năm			254.514.885

Đơn vị tính: VND

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất và dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu	77.000.909.896	12.292.593.781	89.293.503.677
Giá vốn	69.006.018.102	12.083.802.997	81.089.821.099
Lợi nhuận gộp từ kết quả kinh doanh	7.994.891.794	208.790.784	8.203.682.578
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	7.994.891.794	208.790.784	8.203.682.578
Doanh thu hoạt động tài chính			63.831.095
Chi phí tài chính			(2.981.546.163)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(4.603.100.435)
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD			27.655.635
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(482.287.059)
Lợi nhuận trong năm			228.235.651

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 31/12/2024 như sau:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất và dịch vụ khác	Tổng
<i>Đơn vị tính: VND</i>			
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận			
Tài sản không phân bổ	147.407.037.786	14.215.158.804	161.622.196.590
Tổng tài sản			31.592.002.291
			193.214.198.881
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả của các bộ phận			
Nợ phải trả không thể phân bổ	144.686.926.290	15.499.107.854	160.186.034.144
Tổng nợ phải trả			13.751.111.854
			173.937.145.998

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2024 như sau:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất và dịch vụ khác	Tổng
<i>Đơn vị tính: VND</i>			
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận			
Tài sản không phân bổ	107.461.634.734	17.155.410.561	124.617.045.295
Tổng tài sản	107.461.634.734	17.155.410.561	124.617.045.295
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả của các bộ phận			
Nợ phải trả không thể phân bổ	89.859.077.049	15.735.430.248	105.594.507.297
Tổng nợ phải trả	89.859.077.049	15.735.430.248	105.594.507.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.3 Thông tin khác

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ/VNECO3-ĐHĐCĐ ngày 22/11/2024 đã thống nhất thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ theo Tờ trình số 05/TTr-HĐQT ngày 07/11/2024 của Hội đồng Quản trị Công ty: số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán là 1.319.710 cổ phiếu, giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị phát hành dự kiến 13.197.100.000 VND và thời gian dự kiến phát hành năm 2025 sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Tại ngày phát hành Báo cáo này, Công ty vẫn chưa hoàn thành các thủ tục đăng ký phát hành cổ phiếu.

7.4 Các cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê đã ký kết hợp đồng cho thuê nhà ở tại dãy nhà B, khu tập thể Công ty theo hợp đồng thuê hoạt động. Chi phí cho thuê hằng năm được tính theo hợp đồng thuê như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	85.182.848	76.010.990
Tổng	85.182.848	76.010.990

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Bùi Đức Long

Kế toán trưởng



Bùi Đức Long

Nghệ An, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Trần Đức Thanh

**VNECO3 ELECTRICITY
CONSTRUCTION JOINT
STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

No.: 05/ CBTT-VNECO3

Vinh, March 28, 2025

To: - State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

Company name: VNECO3 Electrical Construction Joint Stock Company

Stock code: VE3

Head office: Block 3, Trung Do Ward, Vinh City, Nghe An Province

Phone: 038.3855619 – 112 . Fax: 038.3855263

Person making the information disclosure: Bui Duc Long

Content of information disclosure:

The 2024 financial report of VNECO3 Power Construction Joint Stock Company was prepared on March 28, 2024, including:

1. Balance sheet
2. Business performance report
3. Cash flow statement
4. Notes to the financial statements

Official dispatch No. 03/2025/VNECO3-TCKT and 04/2025/VNECO3-TCKT dated March 28, 2024 explaining the difference in profit after tax.

Website address for posting the financial report: vneco3.com.vn

We commit that the information disclosed above is true and are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.

Sending place: As above
Save: Company

INFORMATION DISCLOSURE
PERSON



The stamp is circular and red, containing the text: 'M.S.D.N.: 2905/2016 - C.T.C', 'CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN', 'VNECO 3', and 'TP. VINH - T. NGHỆ AN'. A blue ink signature is written over the stamp.

Bùi Đức Long

No.: 06/ CBTT-VNECO3

Vinh, March 28, 2025

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF FINANCIAL REPORTS

To: Hanoi Stock Exchange

In accordance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, VNECO3 Electricity Construction Joint Stock Company shall disclose the financial statements (BCTC) for 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Organization name: VNECO3 Electricity Construction Joint Stock Company

• Stock code: VE3

• Address: Block 3 - Trung Do Ward, Vinh City, Nghe An Province

• Contact phone number/Tel: 02383 855 619 Fax: 02383 855 263

Email: hdqtvneco3@gmail.com Website: <https://vneco3.com.vn>

2. Information disclosure content:

• Financial report 2024

Separate financial statements (TCNY has no subsidiaries and the superior accounting unit has affiliated units);

Consolidated financial statements (TCNY has subsidiaries);

Consolidated financial statements (TCNY has affiliated accounting units with separate accounting apparatus).

- Cases requiring explanation of the reasons:

+ The audit organization gives an opinion that is not an opinion of full acceptance for the financial statements (for the audited financial statements in 2024):

Yes No

Explanation in case of accumulation:
 Yes No

+ The difference between the profit after tax in the reporting period before and after the audit is 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for the audited financial statements in 2024):

Yes No

Explanation in case of accumulation:

Yes

No

+ The profit after tax on corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

Yes

No

Explanation in case of accumulation:

Yes

No

+ The profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

Yes

No

Explanation in case of accumulation: Accumulated:

Yes

No

This information has been published on the company's website on: March 28, 2025 at the link: <https://vneco3.com.vn>

3. Report on transactions with a value of 35% or more of total assets in 2025.

In case the Company has a transaction, please report the following contents in full:

- Transaction content: none
- Proportion of transaction value/total asset value of the enterprise (%) (based on the most recent financial report):
- Transaction completion date:

We hereby commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information.

Attached documents:

- *Financial statements*

- *Explanation document*

No.: 03/2025/VNECO3-TCKT

and

04/2025/VNECO3-TCKT

dated March 28, 2025.

Organization representative

Legal representative/Reporter



Bùi Đức Long

**VNECO3 ELECTRICITY
CONSTRUCTION JOINT
STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 03/2025/VNECO3- TCKT

Vinh, March 28, 2025

*(Regarding the explanation of the
difference in profit
after tax in the audited report and the
self-made report)*

**To: STATE SECURITIES COMMISSION
HANOI SECURITIES EXCHANGE BOOK**

Listing organization: VNECO3 Power Construction Joint Stock Company

Trading name: VNECO3 Power Construction Joint Stock Company

Stock code: VE3

Profit after tax in 2024 reported by the independent unit 346,726,305 VND

Profit after tax in 2024 after audit 254,514,885 VND

Decrease of 110,211,420 VND

VNECO3 Power Construction Joint Stock Company explains the difference in profit after tax in 2024 reported by the independent unit compared to the 2024 audited report for the following reasons:

- Auditor adjusted the cost of capital to increase due to the unit's lack of expenses transferred; increase in expenses excluding taxable expenses.

The above is the main reason for the decrease in the 2024 profit reported after auditing compared to the 2024 report prepared by the unit. VNECO3 Power Construction Joint Stock Company explains to the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange.

**LEGAL REPRESENTATIVE
COMPANY DIRECTOR**



Trần Đức Thanh

**VNECO3 ELECTRICITY
CONSTRUCTION JOINT
STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 04/2025/VNECO3- TCKT
(Regarding explanation of profit
difference after tax)

Vinh, March 28, 2025

To: STATE SECURITIES COMMISSION
HANOI SECURITIES EXCHANGE BOOK

Listing organization: VNECO3 Power Construction Joint Stock Company

Trading name: VNECO3 Power Construction Joint Stock Company

Stock code: VE3

Profit after tax in 2023 is 228,235,651 VND

Profit after tax in 2024 is 254,514,885 VND

Increase of 26,279,234 VND

VNECO3 Power Construction Joint Stock Company explains the difference in profit after tax in 2024 compared to profit after tax in 2023 reported after auditing for the following reasons:

- Revenue in 2024 increased compared to 2023.

The above are the main reasons for the increase in profit after tax of the 2024 report compared to the 2023 report. VNECO3 Power Construction Joint Stock Company explains to the State Securities Commission and Hanoi Stock Exchange.

**LEGAL REPRESENTATIVE
COMPANY DIRECTOR**



Trần Đức Thanh
Trần Đức Thanh

**VNECO 3 ELECTRICAL CONSTRUCTION
JOINT STOCK COMPANY**

**AUDITED FINANCIAL STATEMENTS
For the year ended 31st December 2024**

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	Pages
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTOR	1 - 2
INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT	3 - 4
AUDITED FINANCIAL STATEMENTS	
Balance Sheet	5 - 6
Income Statement	7
Cash Flows Statement	8
Notes to the Financial Statements	9 - 36



STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of VNECO3 Electricity Construction Joint Stock Company presents this report together with the Company's audited financial statements for the year ended 31st December 2024.

THE COMPANY

VNECO3 Power Construction Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") was formerly Vinh Centrifugal Concrete and Power Construction Enterprise under Power Construction Company 3 (now Vietnam Power Construction Joint Stock Corporation). Decision No. 122/2033/QD-BCN dated July 11th, 2003 of the Minister of Industry on converting Vinh Centrifugal Concrete and Power Construction Enterprise under Power Construction Company 3 into Power Construction Joint Stock Company 3.3. The Company then changed its name to VNECO3 Power Construction Joint Stock Company and operated under the Business Registration Certificate No. 2900576216 issued by the Department of Planning and Investment of Nghe An province for the first time on November 20th, 2003, changed several times and changed for the 6th time on June 8th, 2023.

The Company's charter capital according to the 6th amended Business Registration Certificate dated June 8th, 2023 is: VND 13,197,100,000 (In words: Thirteen billion, one hundred and ninety-seven million, one hundred thousand Dong).

The Company's shares are currently listed on the Hanoi Stock Exchange with stock code VE3. Company headquarters: Block 3, Trung Do ward, Vinh city, Nghe An province.

BOARDS OF MANAGEMENT, BOARD OF SUPERVISORS AND DIRECTORS

Members of Boards of Management, Supervisors and Directors who held the Company during the year and at the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Dao Ngoc Quynh	Chairman
Mr. Tran Duc Thanh	Member
Mr. Truong Truong Thinh	Member
Ms. Vo Hong Cam Tu	Member
Mr. Bui Quang Thanh	Member

Board of Supervisors

Mr. Nguyen The Tam	Head
Ms. Vo Hong Cam Tu	Member
Mr. Nguyen Trung Hieu	Member

Board of Directors

Mr. Tran Duc Thanh	Director
Mr. Nguyen Van Trong	Deputy Director
Mr. Nguyen Van Tuan	Deputy Director
Mr. Manh Xuan Ky	Deputy Director (Appointed on 12/7/2024)

SUBSEQUENT EVENTS

According to the Board of Directors, in all material respects, there have been no other significant events occurring after the balance sheet date, affecting the financial position and operation of the Company which would require adjustments to or disclosures to be made in the financial statements for the year ended 31st December 2024.

AUDITORS

The Company's financial statements for the year ended 31st December 2023 have been audited by CPA VIETNAM Auditing Company Limited - A Member Firm of INPACT.

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONTINUED)

BOARD OF DIRECTORS' RESPONSIBILITY

The Company's Board of Directors is responsible for preparing the financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31/12/2024 as well as of its income and cash flows statements for the year then ended, complying with Vietnamese Standards on Accounting, Vietnamese Accounting System and relevant regulations in preparation and disclosure of financial statements. In preparing these financial statements, the Board of Directors is required to:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently
- Make judgments and estimates prudently;
- State clearly whether the Accounting Standards applied to the Corporation are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the Financial Statements;
- Design and implement effectively the internal control system in order to ensure that the preparation and presentation of the Financial Statements are free from material misstatements due to frauds or errors.
- Prepare the Financial Statements of the Company on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate.

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the financial statements comply with Vietnamese Standards on Accounting, Vietnamese Accounting System and relevant legal regulations in preparation and presentation of the financial statements. The Board of Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities

The Board of Director confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the financial statements

For and on behalf of the Board of General Directors,



Trần Đức Thanh
Director

Nghe An, 26th March 2025

Head Office in Hanoi:

8th floor, VG Building, No. 235 Nguyen Trai Str.,
Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

No: 192/2025/BCKT-CPA VIETNAM-NV2



INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: **Shareholders**
 Boards of Managements, Supervisors and Directors
 VNECO3 Electrical Construction Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of VNECO3 Electricity Construction Joint Stock Company as set out on pages 05 to page 33, prepared on 26th March 2025 including the Balance sheet as at 31st December 2024, and the Income Statement, and Cash flows Statement for the year ended 31st December 2024, and Notes to the financial statements

Responsibility of the Board of Directors

The Company's Board of Directors is responsible for the true and fair preparation and presentation of these financial statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements, and for the internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Responsibility of Auditors

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. These Standards require us to comply with the Standards and codes of ethics, to plan and perform the audit to obtain reasonable assurance as to whether the Company's financial statements are free from any significant errors or not.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The audit procedures are selected based on the auditor's judgment, including the assessment of risks of material misstatement in the financial statements due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design appropriate audit procedures to the actual situation, which is not intended to give an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Qualified opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 31th December 2024, and of its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of financial statements



Nguyen Thi Mai Hoa
Deputy General Director
Certificate of registration of Auditing practice
No: 2326-2023-137-1
Authorised: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM date 02/01/2025 of Chairman of the Board of Members
For and on behalf of
CPA VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED
A member firm of INPACT
Ha Noi, 26th March, 2025

Nguyen Thi Tien
Auditor
Certificate of registration of Auditing practice
No: 5276-2021-137-1

BALANCE SHEET
 As at 31st December 2024

ASSETS	Code	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		183,425,871,326	115,585,120,293
I. Cash and cash equivalents	110	5.1	23,883,493,806	20,150,876,115
1. Cash	111		18,428,493,806	19,095,876,115
2. Cash equivalents	112		5,455,000,000	1,055,000,000
II. Short-term financial investments	120		1,200,000,000	1,200,000,000
3. Investments held to maturity	123	5.2	1,200,000,000	1,200,000,000
III. Short-term receivables	130		105,939,528,724	65,321,216,519
1. Short-term receivables from customers	131	5.3	63,037,444,981	47,288,491,886
2. Prepayments to sellers in short-term	132	5.4	24,935,051,305	5,021,391,506
6. Other short-term receivables	136	5.5	19,276,209,281	14,586,369,724
7. Short-term allowances for doubtful debts	137	5.6	(1,309,176,843)	(1,575,036,597)
IV. Inventories	140	5.7	51,320,310,805	28,622,099,567
1. Inventories	141		51,390,371,667	28,692,160,429
2. Allowances for devaluation of inventories	149		(70,060,862)	(70,060,862)
V. Other current assets	150		1,082,537,991	290,928,092
1. Short-term prepaid expenses	151	5.8	161,149,634	35,947,330
2. Deductible value added tax	152		728,410,512	254,980,762
3. Taxes and other receivables from government budget	153	5.13	192,977,845	-
B - LONG-TERM ASSETS (200=220+230+250+260)	200		9,788,327,555	9,031,925,002
II. Fixed assets	220		5,958,111,659	5,143,238,261
1. Tangible fixed assets	221	5.9	5,958,111,659	5,143,238,261
- Historical costs	222		17,854,444,979	16,362,697,252
- Accumulated depreciation	223		(11,896,333,320)	(11,219,458,991)
III. Investment properties	230	5.10	3,486,000,000	3,486,000,000
1. Historical costs	231		3,486,000,000	3,486,000,000
VI. Other long-term assets	260		344,215,896	402,686,741
1. Long-term prepaid expenses	261	5.8	344,215,896	402,686,741
TOTAL ASSETS (270 = 100+200)	270		193,214,198,881	124,617,045,295

BALANCE SHEET (Continued)
As at 31st December 2024

EQUITY	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- LIABILITIES (300=310+330)	300		173,937,145,998	105,594,507,297
I. Short-term liabilities	310		172,327,462,592	105,184,823,891
1. Short-term trade payables	311	5.11	59,194,991,977	53,258,416,513
2. Short-term prepayments from customers	312	5.12	37,192,776,422	9,274,449,585
3. Taxes and other payables to government budget	313	5.13	597,856,911	506,000,667
4. Payables to employees	314		2,766,808,250	412,513,926
5. Short-term accrued expenses	315	5.14	10,292,215,452	3,371,248,026
9. Other short-term payments	319	5.15	2,309,762,774	1,708,810,039
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	5.16	59,810,368,886	36,417,860,215
11. Short-term provisions	321	5.17	74,950,127	74,950,127
12. Bonus and welfare fund	322		87,731,793	160,574,793
II. Long-term liabilities	330		1,609,683,406	409,683,406
1. Long-term trade payables	331	5.11	409,683,406	409,683,406
8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	5.16	1,200,000,000	-
D- OWNERS' EQUITY (400 = 410)	400		19,277,052,883	19,022,537,998
I- Owners' equity	410	5.18	19,277,052,883	19,022,537,998
1. Contributed capital	411		13,197,100,000	13,197,100,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		13,197,100,000	13,197,100,000
2. Capital surplus	412		8,860,000	8,860,000
7. Development and investment funds	418		2,544,508,710	2,544,508,710
10. Other equity funds	421		3,526,584,173	3,272,069,288
- Undistributed profit after tax brought forward	421a		3,272,069,288	3,043,833,637
- Undistributed profit after tax for the current year	421b		254,514,885	228,235,651
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300+400)	440		193,214,198,881	124,617,045,295

Nghe An, 26th March, 2025

Preparer

Chief Accountant

Director



Bui Duc Long



Bui Duc Long



Tran Duc Thanh

INCOME STATEMENT
For the year ended 31st December 2024

ITEMS	MS	TM	Year 2024	Year 2023
			VND	VND
1. Revenues from sales and services rendered	01	6.1	170,870,956,519	89,293,503,677
2. Revenue deductions	02		-	-
3. Net revenues from sales and services rendered (10 = 01-02)	10		170,870,956,519	89,293,503,677
4. Costs of goods sold	11	6.2	159,396,569,036	81,089,821,099
5. Gross revenues from sales and services rendered (20 = 10-11)	20		11,474,387,483	8,203,682,578
6. Financial income	21	6.3	342,751,095	63,831,095
7. Financial expenses	22	6.4	3,542,881,952	2,981,546,163
<i>In which: interest expenses</i>	23		3,484,952,135	2,866,198,383
8. Selling expenses	25		-	-
9. General administrative expenses	26	6.5	7,213,266,106	4,603,100,435
10. Net profits from operating activities {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1,060,990,520	682,867,075
11. Other income	31	6.6	200,081,956	89,078,873
12. Other expenses	32	6.6	326,661,762	61,423,238
13. Other profits (40 = 31-32)	40	6.6	(126,579,806)	27,655,635
14. Total net profit before tax (50 = 30+40+45)	50		934,410,714	710,522,710
15. Current corporate income tax expenses	51	6.7	679,895,829	482,287,059
16. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-
17. Profits after corporate income tax (60 = 50-51-52)	60		254,514,885	228,235,651
18. Basic earnings per share	70	6.8	193	173
19. Diluted earnings per share	71	6.9	96	86

Preparer



Bui Duc Long

Chief Accountant



Bui Duc Long

Nghe An, 26th March, 2025

Director



Tran Duc Thanh

CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
For the year ended 31st December 2024

ITEMS	Code Note	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
I. Net cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	01	934,410,714	710,522,710
2. Adjustments for			
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	676,874,329	861,521,438
- Provisions	03	(265,859,754)	(147,000,000)
- Gains (losses) on investing activities	05	(81,562,300)	(63,831,095)
- Interest expenses	06	3,484,952,135	2,866,198,383
3. Operating profit before changes in working capital	08	4,748,815,124	4,227,411,436
- Increase (decrease) in receivables	09	(41,018,860,046)	(21,287,302,273)
- Increase (decrease) in inventories	10	(22,698,211,238)	(4,503,114,839)
- Increase (decrease) in payables	11	43,693,236,230	17,262,961,957
- Increase (decrease) in prepaid expenses	12	(66,731,459)	108,197,638
- Interest paid	14	(3,552,824,105)	(2,766,198,384)
- Enterprise income tax paid	15	(482,287,059)	(325,670,457)
- Other payments on operating activities	17	(72,843,000)	(134,808,000)
Net cash flows from operating activities	20	(19,449,705,553)	(7,418,522,922)
II. Cash flows from investing activities			
1. Expenditures on purchase and construction of fixed assets and long-term assets	21	(1,491,747,727)	(142,000,000)
3. Expenditures on loans and purchase of debt instruments from other entities	23	-	(1,200,000,000)
4. Proceeds from lending or repurchase of debt instruments from other entities	24	-	550,000,000
7. Proceeds from interests, dividends and distributed profits	27	81,562,300	63,831,095
Net cash flows from investing activities	30	(1,410,185,427)	(728,168,905)
III. Cash flows from financial activities			
3. Proceeds from borrowings	33	92,331,956,832	53,657,633,562
4. Repayment of principal	34	(67,739,448,161)	(43,860,585,181)
Net cash flows from financial activities	40	24,592,508,671	9,797,048,381
Net cash flows during the period (50 = 20+30+40)	50	3,732,617,691	1,650,356,554
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	20,150,876,115	18,500,519,561
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50+60+61)	70 5.1	23,883,493,806	20,150,876,115

Preparer



Bui Duc Long

Chief Accountant



Bui Duc Long

Nghe An, 26th March, 2025

Director



Tran Duc Thanh

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31st December 2024

1. COMPANY INFORMATION

1.1. Structure of ownership

VNECO3 Power Construction Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") was formerly Vinh Centrifugal Concrete and Power Construction Enterprise under Power Construction Company 3 (now Vietnam Power Construction Joint Stock Corporation). Decision No. 122/2033/QĐ-BCN dated July 11th, 2003 of the Minister of Industry on converting Vinh Centrifugal Concrete and Power Construction Enterprise under Power Construction Company 3 into Power Construction Joint Stock Company 3.3. The Company then changed its name to VNECO3 Power Construction Joint Stock Company and operated under the Business Registration Certificate No. 2900576216 issued by the Department of Planning and Investment of Nghe An province for the first time on November 20th, 2003, changed several times and changed for the 6th time on June 8th, 2023.

The Company's charter capital according to the 6th amended Business Registration Certificate dated June 8th, 2023 is: VND 13,197,100,000 (In words: Thirteen billion, one hundred and ninety-seven million, one hundred thousand Dong).

The Company's shares are currently listed on the Hanoi Stock Exchange with stock code VE3.

Company headquarters: Block 3, Trung Do ward, Vinh city, Nghe An province.

The number of employees of the Company as of December 31st, 2024 is 71 people (as of December 31st, 2023 is 42 people).

1.2. Operating industries and principle activities

- Construction of all types of houses. Details: Construction of civil works;
- Architectural activities and related technical consultancy. Details: Consulting on construction supervision and completion of power lines and transformer stations;
- Construction of other civil engineering works. Details: Construction of industrial and irrigation works; Construction of power plants, power lines and transformer stations up to 500KV;
- Other specialized construction activities. Details: Construction foundation treatment;
- Electrical system installation. Details: Electrical system installation in all residential and civil works;
- Installation of other construction systems. Details: Production of construction materials;
- Production of concrete and products from cement and plaster. Details: Production of concrete electric poles, centrifugal concrete culverts, vibrating culverts and products from concrete;
- Manufacture of metal structures;
- Manufacture of other electrical equipment;
- Construction of railway and road works;

The Company's main activities during the year: Construction of power lines and transformer stations.

1.3 Normal operating cycle

The Company's normal operating cycle is 12 months.

1.4 Statement on Comparability of Information in Financial Statements

The Company applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued together with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 and Circular 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance, therefore, the information and figures presented in the Financial Statements are comparable.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

2. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1st January and ends on 31st December of solar year.

Accounting currency

The accompanying financial statements are expressed in Vietnam Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

Accounting System

The Company applied to Vietnamese Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22nd December 2014 issued by the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT- BTC dated 21st March 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT- BTC dated 22nd December 2014.

Statements for the compliance with Accounting Standards and System

The Board of Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued to guide the preparation and presentation of the Financial Statements for the year ended 31st December 2024.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the main accounting policies applied by the Company in preparing the Financial Statements:

Basis of preparation of the financial statements

The attached financial statements are expressed in Vietnam dong (VND), under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and legal regulations relevant to the preparation and presentation of financial statements.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

Accounting estimates

The preparation of the financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year. Actual results may differ from those estimates and assumptions.

Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year are translated into VND at the actual exchange rate on the transaction date.

Assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the buying transfer rate and selling transfer rate, respectively, of the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions at the end of the accounting period.

All exchange differences are recognized in the income statement.

Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, bank deposits.

Cash equivalents comprise short-term deposits and highly liquid investments with an original maturity of less than 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value and there is no risk of conversion to cash at the reporting time.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Financial investments

Held to maturity investments

Held to maturity investments are those that the Company has intention and ability to hold until maturity. Held to maturity investments includes: term bank deposits with original maturities of more than 3 months (including bills and promissory notes) for the purpose of earning periodic interest.

Held-to-maturity investments are recorded at cost and measured at fair value based on the recoverability of the investment.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts. Provision for doubtful debts on held-to-maturity investments is made in accordance with current accounting regulations.

Receivables

The receivables comprise the customer receivables and other receivables. Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is assessed and made for overdue receivables that are difficult to be collected, or the debtor is unable to pay due to dissolution, bankruptcy or similar difficulties.

Inventories

Inventories are measured at cost, unless the cost is higher than net realizable value. Cost includes direct materials, direct labor and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value is determined as the estimated selling price less all costs of completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. Inventories are accounted for using the perpetual inventory method. Cost of goods sold is calculated using the weighted average method.

The Company's allowance for impairment of inventories is made when there is reliable evidence of impairment of the net realizable value compared to the history cost of inventories.

Tangible fixed assets and Depreciation

Tangible fixed assets are stated at history cost less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Buildings, structures	12 - 50
Machinery and equipment	08 - 15
Motor vehicles	06 - 10
Office equipment	08

When fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are reduced and any gain or loss arising from their disposal is included in other income or other expenses for the year.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Investment properties

The cost of an investment property comprises all cash and cash equivalents paid by the Company or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction.

Expenses related to Investment Real Estate arising after initial recognition must be recorded as production and business expenses in the period, unless these expenses are likely to make Investment Real Estate generate more economic benefits in the future than the initially assessed level of operation, then they are recorded as an increase in the original cost of Investment Real Estate.

Investment real estate includes long-term land use rights at plot No. 288, the map sheet No.35 in Nghi Kim commune, Vinh city, Nghe An province, held by the Company for the purpose of gaining profit from waiting for price increase, presented at original cost less accumulated depreciation.

The company is not depreciating investment real estate waiting for price appreciation.

Disposal: Gains and losses from the disposal of investment properties are determined as the difference between the net proceeds from disposal and the carrying amount of the investment properties and are recognised as income or expense in the statement of comprehensive income.

Property for lease

Operating lease

Operating lease assets are recorded on the Balance Sheet according to the Company's asset classification.

Initial direct costs to generate revenue from operating leases are recognized as expenses in the period when incurred/are allocated to expenses over the lease term according to the lease term. Operating lease revenue is recognized in the income statement in the period on a straight-line basis over the lease term, regardless of the payment method.

Depreciation of operating lease assets is performed on a basis consistent with the lessor's depreciation policy for similar assets.

Prepaid expenses

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the business performance of many accounting periods. The Company's prepaid expenses include tool and equipment costs, insurance costs, asset repair costs and other costs.

Tools and equipment that have been put into use are allocated to expenses using the straight-line method with an allocation period of no more than 36 months.

Insurance costs are allocated to expenses according to the period of use.

Asset repair costs and other costs incurred once with large values are allocated to expenses using the straight-line method with a period of no more than 36 months.



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Payables

Payables are tracked in detail by payment term, payable entity, original currency and other factors according to the Company's management needs.

Liabilities include trade payables, loan payables and other payables which are liabilities that are determined with almost certainty in value and time and are recorded at no lower than the payment obligation, classified as follows:

- Payables to suppliers: Includes commercial payables arising from transactions of purchasing goods, services, and assets between the Company and suppliers.
- Other payables include non-commercial payables not related to the purchase and sale of goods and services.

Borrowings

Borrowings and finance lease liabilities include loans, financial leases, excluding loans in the form of bonds or preference shares with terms that the issuer is required to repurchase at a certain point in the future.

The Company monitors loan amounts and financial liabilities in details by each type and classifies them into short-term and long-term according to repayment term.

Expenses directly related to the loan are recognized to financial expenses, except for expenses incurred from a separate loan for investment, construction or production in progress, which are capitalized according to Accounting Standard Borrowing costs.

Capitalization of borrowing costs

All borrowing costs are recognised in the Statement of Income when incurred, unless capitalised in accordance with the Accounting Standard "Borrowing Costs".

Accrued expenses

Accrued expenses are those already recorded in operating expenses in the period/year but not actually paid to ensure that when these expenses actually occur, they will not have a significant influence on operating expenses based on matching principle between income and expenses.

The Company records accrued expenses according to the following main expense contents:

- Advance construction costs according to volume acceptance records.
- Other costs: Advance deduction according to the estimated documents based on the contract and completed work volume.

Provisions for payables

The amount recognised as a provision is the best estimate of the expenditure required to settle the present obligation at the end of the reporting period or at the end of the reporting period.

Only expenses related to the originally established provision for payables are offset against that provision for payables.

The difference between the unused provision established in the previous accounting period and the provision established in the reporting period is reversed and recorded as a reduction in production and business expenses in the period, except for the larger difference of the provision for construction warranty payable, which is reversed and recorded as other income in the year.

The Company's provision for payment is the Construction Warranty Expense.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Owners' Equity

Owner's capital is recorded according to the actual capital contributed by the owner.

Share premium is recorded according to the difference greater/less than the actual issuance price and the par value of shares when issuing shares for the first time, issuing additional shares or reissuing treasury shares.

Dividends are recorded as liabilities on the Company's Balance Sheet after receiving the Dividend Notice from the Company's Board of Directors and the notice of the dividend payment date from the Vietnam Securities Depository Center.

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after setting aside funds in accordance with the Company's Charter as well as the provisions of law and approved by the General Meeting of Shareholders.

Revenue and other income

The Company's revenue includes sales revenue, service revenue and construction contract revenue.

Revenue from sale of goods

Revenue from sales is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from services

Revenue from services is recognized when the outcome of that transaction can be reliably determined. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognized in the year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied :

- (a) *The amount of revenue can be measured reliably;*
- (b) *It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;*
- (c) *Identify the completed work as at the balance sheet date; and*
- (d) *Determine the costs incurred for the transaction as well as the cost to complete the transaction to provide that service.*

Construction contract

When the outcome of a contract can be estimated reliably:

- For construction contracts that stipulate that the contractor is paid according to the planned progress, revenue and costs related to the contract are recognized in proportion to the portion of work completed as determined by the Company at the end of the accounting period.
- For construction contracts that stipulate that the contractor is paid according to the value of the performed volume, revenue and costs related to the contract are recognized in proportion to the portion of work completed as confirmed by the customer and reflected on the issued invoices.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Revenue and other income (Continued)

Increases and decreases in construction volume, compensation and other revenues are only recognized as revenue when agreed with customers.

When the results of construction contracts cannot be estimated reliably, then:

- Revenue is only recognized to the extent of contract costs that have been incurred and recovery is relatively certain.
- Contract costs are only recognized as expenses when incurred.

The difference between the total cumulative revenue of construction contracts recorded and the cumulative amount recorded on invoices for payment according to the planned progress of the contract is recognized as receivables or payable according to the planned progress of construction contracts.

Revenue from interest, dividends and profits distributed and other income

Revenue is recognized when the Company is able to obtain economic benefits from the above activities and is determined relatively reliably.

Cost of goods sold

Including the cost of construction works, cost of goods sold and service provision during the year are recorded in accordance with the revenue during the year. Expenses exceeding the normal level of inventories are recorded immediately in the cost of goods sold.

Financial expenses

Borrowing costs: Recorded monthly based on loan amount, interest rate and actual number of days borrowed.

Current corporate income tax expense

Corporate income tax expense (or corporate income tax income): Is the sum of current income tax expense and deferred income tax expense (or current income tax income and deferred income tax income) in determining profit or loss for a period.

Current corporate income tax expense: Is the amount of corporate income tax payable calculated on taxable income in the year and the current corporate income tax rate. Current income tax is calculated based on taxable income and the tax rate applied in the tax year. The difference between taxable income and accounting profit is due to the adjustment of differences between accounting profit and taxable income according to current tax policy.

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% on taxable income.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the results of the examination by the competent tax authority.

Basic earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit (loss) after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share

Diluted earnings per share is determined by adjusting the profit or loss attributable to ordinary shareholders and the weighted average number of outstanding ordinary shares due to the effect of all the dilutive potential ordinary shares including convertible bonds and stock options.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Related parties

A party is considered a related party of the Company in case that party is able to control the Company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Company. A party is also considered a related party of the Corporation in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

When considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment) that is subject to risks and returns that are different from those of other segments. Management considers that the Company operates in three business segments: construction, service and other activities and one geographical segment, which is Vietnam. Segment reporting will be prepared according to business segments.

5. SUPPLEMENTARY INFORMATION TO ITEMS DISCLOSED IN THE SEPARATE BALANCE SHEET

5.1 Cash and cash equivalents

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash	309,583,454	38,300,841
Bank deposits	18,118,910,352	19,057,575,274
Cash equivalents	5,455,000,000	1,055,000,000
- Term deposits under 3 months (*)	5,455,000,000	1,055,000,000
Total	23,883,493,806	20,150,876,115

(*) Term deposit from 1 to 3 months at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Vinh City Branch in the amount of VND 1,055,000,000 with interest rate from 1.6% to 3.6%/year.

The value of cash equivalents used as collateral for loans as of December 31st, 2024 is VND 3,400,000,000 (as of January 1st, 2024, it is VND 0).

5.2 Financial investment

Unit: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Book value	Original cost	Book value
Short-term	1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000
- Term deposits (*)	1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000
Total	1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000

(*) 12-month term deposit at Military Commercial Joint Stock Bank - Nghe An Branch in the amount of VND 1,200,000,000 with interest rate from 4.7% to 5.1%/year.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

5.3 Receivables from customers

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Short-term	63,037,444,981	47,288,491,886
Lam Trang Trading Construction Investment Company Limited	1,289,719,250	8,531,869,297
Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation	15,912,991,341	8,295,322,105
Nghe An Power Company - Baranch Of Northern Power Corporation	2,820,967,653	3,046,506,819
Finance & Energy Development Joint Stock Company	6,723,393,399	6,756,786,059
Danang Electricity Company Limited	-	3,782,179,523
Thang Long Industry - Construction - Trading Joint Stock Company	1,531,578,434	3,630,786,334
Northern Power Project Management Board	21,588,626,573	-
Receivables from other customers	13,170,168,331	13,245,041,749
Total	63,037,444,981	47,288,491,886
<i>In which:</i>		
<i>Receivables from related parties</i> <i>(Details in Note 7.1)</i>	<i>15,993,185,898</i>	<i>8,295,322,105</i>

5.4 Advance to suppliers

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Short-term	24,935,051,305	5,021,391,506
Dai Thanh Phat Construction Investment And Trading Business Joint Stock Company	8,513,183,657	-
Dai Dung Mechanical Electrical Joint Stock Company	3,990,678,238	-
Bach Khoa Investment And Construction Joint Stock Company	-	2,379,852,000
Vneco4 Electricity Construction Joint Stock Company	721,021,249	802,161,649
Dong Vinh Thinh Company Limited	5,624,667,609	513,035,109
Others	6,085,500,552	1,326,342,748
Total	24,935,051,305	5,021,391,506
<i>In which:</i>		
<i>Repayments to related parties</i> <i>(Details in Note 7.1)</i>	<i>721,021,249</i>	<i>802,161,649</i>

5.5 Other receivables

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Book value	Provision	Book value	Provision
Short-term	19,276,209,281	(500,000)	14,586,369,724	(500,000)
Advances	14,759,304,322	-	12,597,457,731	-
Deposits	3,623,927,424	-	1,453,445,006	-
Others	892,977,535	(500,000)	535,466,987	(500,000)
<i>Advance guarantee fee for 220kv Viet Tri Tam Duong Ba Thien transmission line and substation</i>	<i>249,406,394</i>	<i>-</i>	<i>249,406,394</i>	<i>-</i>
<i>Others</i>	<i>643,571,141</i>	<i>(500,000)</i>	<i>286,060,593</i>	<i>(500,000)</i>
Total	19,276,209,281	(500,000)	14,586,369,724	(500,000)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

5.6 Bad debts

Unit: VND

	31/12/2024			01/01/2024				
	Number of overdue	Original value	Provisions	Recoverable amount	Number of days	Original value	Provisions	Recoverable amount
Viet a Nghia dan Joint Stock Company	Over 3 years	227,472,400	(227,472,400)	-	Over 3 years	227,472,400	(227,472,400)	-
Viet A Electric Conctruction And Industry Developing Consultant Joint Stock Company	Over 3 years	126,816,013	(126,816,013)	-	Over 3 years	126,816,013	(126,816,013)	-
Song Hong No I Construction Joint Stock Mr. Le Tien Thong - Thong Chau, Ha Tinh Construction	Over 3 years	63,045,500	(63,045,500)	-	Over 3 years	63,045,500	(63,045,500)	-
Huong Sac Investment And Construction Company Limited		-	-	-	From 1 to 2 years	723,719,507	(265,859,754)	457,859,753
Others	Over 3 years	838,070,762	(838,070,762)	-	Over 3 years	838,070,762	(838,070,762)	-
Total		1,309,176,843	(1,309,176,843)	-		2,032,896,350	(1,575,036,597)	457,859,753

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

5.7 Inventories

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Original value	Provision	Original value	Provision
Raw materials	17,883,776,345	(31,428,690)	1,922,056,987	(31,428,690)
Tools and supplies	37,533,460	(1,878,552)	8,279,219	(1,878,552)
Work in progress	31,387,936,134	(5,724,243)	24,178,730,202	(5,724,243)
Finished goods	2,081,125,728	(31,029,377)	2,583,094,021	(31,029,377)
Total	51,390,371,667	(70,060,862)	28,692,160,429	(70,060,862)

5.8 Prepaid expenses

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term	81,506,780	35,947,330
Insurance costs	81,506,780	18,906,370
Others	-	17,040,960
Long-term	423,858,750	402,686,741
Prepaid materials, tools and supplies expenses	158,432,486	63,930,403
Repair costs	224,297,299	233,864,223
Cost of arranging capital awaiting allocation	41,128,965	99,058,782
Others	-	5,833,333
Total	505,365,530	438,634,071

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

5.9 Tangible fixed assets

Unit: VND

	Buildings and Structures	Machinery, equipment	Transportation means	Office equipment	Total
HISTORY COST					
As at 01/01/2024	4,227,035,569	8,257,797,549	3,753,168,181	124,695,953	16,362,697,252
Increase	-	-	1,491,747,727	-	1,491,747,727
Purchase	-	-	1,491,747,727	-	1,491,747,727
Decrease	-	-	-	-	-
As at 31/12/2024	<u>4,227,035,569</u>	<u>8,257,797,549</u>	<u>5,244,915,908</u>	<u>124,695,953</u>	<u>17,854,444,979</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As at 01/01/2024	3,665,119,673	4,412,764,928	3,024,842,326	116,732,064	11,219,458,991
Increase	47,340,608	432,334,105	192,499,616	4,700,000	676,874,329
Depreciation	47,340,608	432,334,105	192,499,616	4,700,000	676,874,329
Decrease	-	-	-	-	-
As at 31/12/2024	<u>3,712,460,281</u>	<u>4,845,099,033</u>	<u>3,217,341,942</u>	<u>121,432,064</u>	<u>11,896,333,320</u>
NET BOOK VALUE					
As at 01/01/2024	561,915,896	3,845,032,621	728,325,855	7,963,889	5,143,238,261
As at 31/12/2024	<u>514,575,288</u>	<u>3,412,698,516</u>	<u>2,027,573,966</u>	<u>3,263,889</u>	<u>5,958,111,659</u>

The remaining value of tangible fixed assets used as collateral for loans as of December 31st, 2024 is VND 2,813,515,317 (as of January 1st, 2024, it is VND 2,731,730,573).

The original cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use as of December 31st, 2024 is VND 8,302,648,369 (as of January 1st, 2024 is VND 6,107,132,098).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

5.10 Investment properties

Unit: VND

	Opening balance	Increase	Decrease	Closing balance
a. Investment property awaiting price appreciation				
History cost	3,486,000,000	-	-	3,486,000,000
- Land use rights	3,486,000,000	-	-	3,486,000,000
Accumulated depreciation	-	-	-	-
- Land use rights	-	-	-	-
Net book value	3,486,000,000	-	-	3,486,000,000
- Land use rights	3,486,000,000	-	-	3,486,000,000

Investment real estate includes long-term land use rights at plot number 288, map sheet 35 in Nghi Kim commune, Vinh city, Nghe An province, held by the Company for the purpose of profiting from waiting for price increase. The land use rights are mortgaged at Military Commercial Joint Stock Bank - Nghe An Branch.

According to the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 05 - Investment Real Estate, the fair value of investment real estate must be presented in the Notes to the Financial Statements. As of 31st December, 2024, the Company has not determined the fair value of investment real estate, and has not presented it in the Notes to the Financial Statements of the Company. However, based on the rental rate of these assets and market value, the Company assesses that the market value of these investment real estate is higher than the book value at the end of the accounting period.

5.11 Payable to suppliers

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Book value	Repayable amount	Book value	Repayable amount
Short-term	59,194,991,977	59,194,991,977	53,258,416,513	53,258,416,513
Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation	2,561,462,939	2,561,462,939	749,729,803	749,729,803
Nhat Quang Huy Company Limited	7,310,510,313	7,310,510,313	3,987,314,826	3,987,314,826
Danang Energy Development Company Limited	1,479,558,030	1,479,558,030	4,681,281,417	4,681,281,417
Vneco2 Electricity Construction Joint Stock Company 3.2	1,756,588,176	1,756,588,176	1,756,588,176	1,756,588,176
678 Investment and Development Joint Stock Company	265,769,198	265,769,198	265,769,198	265,769,198
Branch of Binh Minh Construction and Building Materials Production Company Limited in Thanh Hoa	775,449,573	775,449,573	2,475,449,573	2,475,449,573
Hung An Construction Joint Stock Company	3,967,508,147	3,967,508,147	6,073,689,938	6,073,689,938
Dai Thanh Phat Construction Investment And Trading Business Joint Stock Company	-	-	7,974,699,361	7,974,699,361
Minh Hoat Construction Company Limited	8,245,847,866	8,245,847,866	-	-
Yen Bai Construction Joint Stock Company No. 4	6,437,193,481	6,437,193,481	325,232,641	325,232,641
Others	26,395,104,254	26,395,104,254	24,968,661,580	24,968,661,580
Long-term	409,683,406	409,683,406	409,683,406	409,683,406
Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation	409,683,406	409,683,406	409,683,406	409,683,406
Total	59,604,675,383	59,604,675,383	53,668,099,919	53,668,099,919

In which:

*Payables to related parties
(Details in Note 7.1)*

2,971,146,345	2,971,146,345	1,159,413,209	1,159,413,209
---------------	---------------	---------------	---------------

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)For the year ended 31st December 2024**5.12 Advance from customers**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term prepayments from customers	37,192,776,422	9,274,449,585
Northern Power Construction Project Management Board - Branch of Northern Power Corporation	1,139,340,242	6,268,765,145
Southern Power Corporation	35,318,273,733	-
Cam Xuyen District Construction Project Management Board	-	2,453,000,000
Others	735,162,447	552,684,440
Total	37,192,776,422	9,274,449,585

5.13 Taxes and other receivables from the government budget

	01/01/2024	Amount payable during the year	Amount paid during the year	Unit: VND 31/12/2024
Payables	506,000,667	1,606,559,002	1,428,016,814	597,856,911
Corporate income tax	482,497,689	568,973,003	482,287,059	569,183,633
+ Current year corporate income tax + corporate income tax collection	482,497,689	568,973,003	482,287,059	569,183,633
Personal income tax	23,502,978	85,813,110	80,642,810	28,673,278
Land tax, Land rental charges	-	268,877,060	268,877,060	-
Fee, charges and other payables	-	3,000,000	3,000,000	-
Receivables	-	-	192,977,845	192,977,845
VAT	-	-	192,977,845	192,977,845

5.14 Accrued expenses

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term	10,292,215,452	3,371,248,026
Accrued expenses of Hoang Long Project costs	-	755,045,000
Accrued expenses of Son Nam project costs	-	2,253,203,026
Accrued expenses from 220 kV Ba Thien Transformer Station Project (package 13)	6,506,781,327	-
Accrued expenses from the Dien Chau-Do Luong-Thanh Chuong-Nghia Dan Project	-	333,000,000
Accrued expenses from Nghi Loc 110kV Transmission Line and Substation Project	1,423,202,911	-
Accrued expenses from Phu Thuan - Binh Dai 110kV Transmission Line and Substation Project	1,500,000,000	-
Others	862,231,214	30,000,000
Total	10,292,215,452	3,371,248,026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the year ended 31st December 2024

5.15 Other payables

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term	2,309,762,774	1,708,810,039
Trade Union fees, Social insurance	761,756,636	188,355,207
Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation	1,252,317,489	1,260,384,291
Others	295,688,649	260,070,541
Total	2,309,762,774	1,708,810,039
<i>In which: Payables to related parties (Details in Note 7.1)</i>	<i>1,252,317,489</i>	<i>1,260,384,291</i>



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

5.16 Borrowings and finance lease liabilities

	31/12/2024		Movement during the year		01/01/2024	
	Carrying value	Repayable amount	Increase	Decrease	Carrying value	Repayable amount
Short-term borrowings						
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Vinh City Branch (1)	59,810,368,886	59,810,368,886	91,131,956,832	67,739,448,161	36,417,860,215	36,417,860,215
Vietnam Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Nghe An Branch (2)	2,732,891,000	2,732,891,000	5,321,399,000	3,954,876,000	1,366,368,000	1,366,368,000
Military Commercial Joint Stock Bank - Vinh City Branch (3)	28,267,694,886	28,267,694,886	30,949,694,886	2,682,000,000	-	-
Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation	21,895,781,001	21,895,781,001	35,401,659,404	38,436,437,762	24,930,559,359	24,930,559,359
Mrs. Tran Thi Kim Hoa (4)	-	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Other personal loans (4)	3,998,609,898	3,998,609,898	3,264,856,000	4,048,219,725	4,781,973,623	4,781,973,623
Long-term borrowings	2,915,392,101	2,915,392,101	16,194,347,542	17,617,914,674	4,338,959,233	4,338,959,233
Vietnam Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Nghe An Branch (5)	1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000	-	-	-
	1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000	-	-	-
Total	61,010,368,886	61,010,368,886	92,331,956,832	67,739,448,161	36,417,860,215	36,417,860,215
<i>In which:</i>						
Borrowings from related parties (Details in Note 7.1)	-	-	100,000,000	1,130,887,000	1,030,887,000	1,030,887,000

(1) Loan limit contract No. 01/2024-HDCVHM/NHCT442-VNECO3 dated July 16, 2024 between Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Vinh Branch and VNECO3 Power Construction Joint Stock Company with a loan limit of VND 5,000,000,000. The purpose of the loan is to supplement working capital for production and business. Limit maintenance period: until July 16, 2025. Loan term: Maximum 12 months. Loan interest rate is determined according to each debt receipt. Security measures: Stipulated in the Security Contracts signed with the Bank.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

5.16 Borrowings and finance lease liabilities (continued)

- (2) The company borrowed from Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Nghe An Branch under two credit limit contracts as follows:
- Credit limit contract No. 149/2024/HDTD/VNH dated June 6th, 2024 between Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Nghe An Branch and VNECO3 Power Construction Joint Stock Company with a credit limit of VND 50,000,000,000 (Loan limit: VND 25,000,000,000, L/C limit: VND 25,000,000,000, guarantee limit: VND 40,000,000,000). Purpose of using loan capital: Supplementing working capital for construction activities. The credit limit maintenance period is 12 months from the date of signing the credit contract. The loan interest rate is determined according to each debt receipt. Collateral: Stipulated in specific mortgage contracts: Mortgage contract No. 321/2020/HDBD/VNH/01 dated August 8th, 2021; Mortgage contract No. 217/2023/HDBD/VNH/01 dated December 21st, 2023 and other security contracts and amendments, supplements and replacements.
 - Credit limit contract No. 150/2024/HDTD/VNH dated June 6th, 2024 between Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Nghe An Branch and VNECO3 Power Construction Joint Stock Company with a credit limit of VND 20,000,000,000 (Loan limit: VND 20,000,000,000, L/C limit: VND 20,000,000,000, guarantee limit: VND 00,000,000,000). Purpose of loan: Supplementing working capital for construction activities under contract No. 34/HD-EVNSPC-LD VNECO3-DUCLINH dated April 16th, 2024: Package 08-PTBĐ on the supply, construction and installation of equipment for the 110kV Phu Nhuan - Binh Dai transmission line (including line parameter measurement testing, relay adjustment calculation, establishment of energization and operation method and troubleshooting of the expansion section) under the project: 110kV Phu Nhuan - Binh Dai transmission line, AFD project between Southern Power Corporation Limited and the consortium of VNECO3 Power Construction Joint Stock Company and Duc Linh Construction Joint Stock Company. The credit limit maintenance period is 12 months from the date of signing the credit contract. The loan interest rate is determined according to each debt receipt. Collateral: Deposit and other security measures: Stipulated in signed Security Contracts and amendments and supplements.
- (3) Credit contract No. 265800.24.814.4530380.TD dated December 6th, 2024 between Military Commercial Joint Stock Bank - Nghe An Branch and VNECO3 Power Construction Joint Stock Company with a credit limit of VND 90,000,000,000 (Loan limit: VND 30,000,000,000, payment guarantee limit: VND 10,000,000,000, guarantee limit outside payment guarantee: VND 60,000,000,000). The purpose of using the loan is to serve the customer's electricity production and business activities. The limit maintenance period is from the date of signing the contract until November 30, 2025. The loan interest rate is determined for each disbursement. Security measures include: Goods and debt claims under Mortgage Contract No. 265820.24.814.4530380.BD; Deposit Contract No. 54989.23.812.4530380.TG.DN issued by Military Commercial Joint Stock Bank on December 13th, 2023; Real estate according to Land Use Rights Certificate No. DD 554761; Issuing agency: Nghe An Provincial Department of Natural Resources and Environment issued on November 25, 2021 to Mr. Nguyen Van Tuan and Ms. Nguyen Thi Thuy Vinh, on January 12th, 2022, Nghe An Provincial Department of Natural Resources and Environment - Nghe An Provincial Land Registration Office confirmed the transfer of land use rights to VNECO3 Institute Construction Joint Stock Company according to file No. 007942.CN.001; Car according to Car Registration Certificate No. 118442, license plate 37A-694.73 issued by the Traffic Police Department of Nghe An Provincial Police on June 18th, 2020 and Deposit Contract No. 53792.23.812.4530380.TG.DN issued by Military Commercial Joint Stock Bank on November 10th, 2023.
- (4) Personal loans to supplement production and business capital, loan interest rates from 8.7% to 10.5%/year.
- (5) Credit limit contract No. 373/2024/HDTD/VNH dated December 19th, 2024 between Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Nghe An Branch and VNECO3 Power Construction Joint Stock Company with a loan amount of VND 1,200,000,000. Loan purpose: Partial payment for the purchase of 01 car for travel purposes according to Car Sales Contract No. 1600050575 dated November 20, 2024 with Hoa Binh Minh Investment and Trading Joint Stock Company. Loan term: 96 months. Loan interest rate is determined according to each debt receipt. Collateral: Guarantee contract No. 31/2020/HDBD/VNH/01 dated December 19, 2024, guarantee contracts signed before, during and after the effective date of this loan contract and other guarantee contracts and amendments, supplements and replacements.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

5.17 Provision for payables

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Construction warranty reserve	74,950,127	74,950,127
Total	74,950,127	74,950,127

5.18 Owners' equity

a. Changes in owners' equity

Unit: VND

	Share capital	Share premium	Development and Investment Fund	Retained profits	Total
As at 01/01/2023	13,197,100,000	8,860,000	2,544,508,710	3,043,833,637	18,794,302,347
Profit in the previous year	-	-	-	228,235,651	228,235,651
As at 31/12/2023	13,197,100,000	8,860,000	2,544,508,710	3,272,069,288	19,022,537,998
As at 01/01/2024	13,197,100,000	8,860,000	2,544,508,710	3,272,069,288	19,022,537,998
Profit in this year	-	-	-	254,514,885	254,514,885
As at 31/12/2024	13,197,100,000	8,860,000	2,544,508,710	3,526,584,173	19,277,052,883

b. Details of owners' equity

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation	2,639,420,000	6,985,720,000
Tbg Construction And Development Joint Stock Company	1,000,000,000	-
Capital contribution from other shareholders	9,557,680,000	6,211,380,000
Total	13,197,100,000	13,197,100,000

c. Capital transactions with shareholders and appropriation of profits and dividends

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Shareholders' capital		
Opening balance	13,197,100,000	13,197,100,000
Increased during the period	-	-
Decreased during the period	-	-
Closing balance	13,197,100,000	13,197,100,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

5.18 Owners' equity (Continued)

d. Shares

	31/12/2024	01/01/2024
	Shares	Shares
Quantity of registered shares	1,319,710	1,319,710
Quantity of issued shares	1,319,710	1,319,710
Common shares	1,319,710	1,319,710
Purchased shares (treasury shares)	-	-
Common shares	-	-
Outstanding shares	1,319,710	1,319,710
Common shares	1,319,710	1,319,710
Par value of outstanding shares (VND/ shares)	10,000	10,000

5.19 Off Balance Sheet Items

a. Foreign currency

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original currency	Equivalent VND	Original currency	Equivalent VND
USD	942.04	21,662,210	942.04	21,662,210
Total	942.04	21,662,210	942.04	21,662,210

6. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

6.1 Revenue from sales of goods and provision of services

	Year 2023 VND	Year 2024 VND
Construction contract revenue	128,873,141,053	77,000,909,896
Revenue from sales of goods	41,339,252,506	11,996,275,599
Revenue from services and other activities	658,562,960	296,318,182
Total	170,870,956,519	89,293,503,677

In which:

<i>Revenue from related parties</i>	<i>13,658,104,780</i>	<i>23,327,171,987</i>
-------------------------------------	-----------------------	-----------------------

(Details in Note 7.1)

6.2 Cost of goods sold

	Year 2023 VND	Year 2024 VND
Cost of construction contract	117,687,640,883	69,006,018,102
Cost of goods	41,344,730,016	11,863,202,463
Cost of services rendered and other activities	364,198,137	220,600,534
Total	159,396,569,036	81,089,821,099

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

6.3 Financial income

	Year 2023 VND	Year 2024 VND
Interest income from deposits	81,562,300	63,831,095
Gains from deferred sales	261,188,795	-
Total	342,751,095	63,831,095

6.4 Financial expenses

	Year 2023 VND	Year 2024 VND
Interest expense	3,484,952,135	2,866,198,383
Interest expenses for deferred sales	57,929,817	115,347,780
Total	3,542,881,952	2,981,546,163
<i>In which:</i>		
<i>Financial expense from related parties (Details in Note 7.1)</i>	<i>109,094,832</i>	<i>334,907,627</i>

6.5 General and administrative expenses

	Year 2023 VND	Year 2024 VND
General and administrative expenses	7,213,266,106	4,603,100,435
Employee expenses	4,835,134,075	2,232,217,158
Office supplies expenses	85,089,026	78,697,658
Amortization and Depreciation expenses	139,524,221	226,665,367
Charges and fee	373,181,373	181,074,058
Reversal of provision for doubtful debts	(265,859,754)	(147,000,000)
Outsourcing expenses	670,620,183	578,610,264
Other cash expense	1,375,576,982	1,452,835,930
Total	7,213,266,106	4,603,100,435

6.6 Other income/ Other expenses

	Year 2023 VND	Year 2024 VND
Other income		
Rental income	199,372,864	65,833,623
Inventory processing	709,092	20,647,602
Others	-	2,597,648
Total	200,081,956	89,078,873
Other expenses		
Rental operating costs	119,541,516	-
Handling shortages during inventory	25,562,359	28,456,588
Administrative fines	156,067,712	23,328,590
Others	25,490,175	9,638,060
Total	326,661,762	61,423,238
Other income/other expenses (net)	(126,579,806)	27,655,635

**VNECO3 ELECTRICAL CONSTRUCTION
JOINT STOCK COMPANY**

Block 3, Trung Do Ward, Vinh City,
Nghe An Province

Form No. B 09 - DN
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
For the year ended 31st December 2024

6.7 Current corporate income tax expense

	Year 2023 VND	Year 2024 VND
Total net profit before tax	934,410,714	710,522,710
Increase/ Decrease adjustment	1,910,454,302	1,700,912,584
-Remuneration of non-professional Board of Directors and Supervisory Board	-	98,500,000
-Other administrative fines and tax penalties	156,067,712	23,328,590
-Interest expenses are not deductible under Decree 132/2020/ND-CP	1,754,386,590	1,579,083,994
Minus: Adjustments	-	-
Taxable income	2,844,865,016	2,411,435,294
Corporate Income Tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense	568,973,003	482,287,059
Corporate income tax expense collected from previous years	110,922,826	-
Total	679,895,829	482,287,059

6.8 Basic earning per share

	Year 2023 VND	Year 2024 VND
Profit after corporate income tax	254,514,885	228,235,651
Increase	-	-
Decrease	-	-
Profit / Loss distributable to common shareholders	254,514,885	228,235,651
Average number of outstanding share in the year	1,319,710	1,319,710
Basic earnings per shares (VND/ share)	193	173

As at the reporting date, the Company has not yet reliably estimated the amount of profit for the fiscal year ending December 31, 2024 that can be allocated to the Bonus and Welfare Fund and the remuneration of the Board of Directors and the Supervisory Board. If the Company allocates the Bonus and Welfare Fund and the remuneration of the Board of Directors and the Supervisory Board for the fiscal year ending December 31, 2024, the net profit attributable to shareholders and basic earnings per share will decrease.

6.9 Diluted earnings per share

	Year 2023 VND	Year 2024 VND
Profit after corporate income tax	254,514,885	228,235,651
Increase	-	-
Decrease	-	-
Profit / Loss distributable to common shareholders	254,514,885	228,235,651
Quantity of outstanding common share (Shares)	1,319,710	1,319,710
Quantity of additional common share scheduled to be issued (i)	1,319,710	1,319,710
Diluted earnings per share (VND/ share)	96	86

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

6.9 Diluted earnings per share (Continued)

(i) Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 02/NQ/VNECO3-ĐHĐCĐ dated November 22, 2024 unanimously approved the plan to issue additional shares to the public to existing shareholders to increase charter capital according to Submission No. 05/TTr-HĐQT dated November 7, 2024 of the Company's Board of Directors: expected number of shares to be offered: 1,319,710 shares; offering price: VND 10,000/share. Expected implementation time is in 2025 after approval by the State Securities Commission.

Diluted earnings per share for the fiscal year ending December 31, 2023 are restated because in 2024 the Company changed its plan to issue additional shares to the public according to the above Resolution. Accordingly, diluted earnings per share for the fiscal year ending December 31, 2023 are restated as follows:

	Year 2023 (Restated) VND	Year 2023 (Presented) VND	Difference
Accounting profit after corporate income tax of the Company	228,235,651	228,235,651	-
Increase	-	-	-
Decrease	-	-	-
Profit attributable to Common Stockholders	228,235,651	228,235,651	-
Average common stock outstanding during the year (Shares)	1,319,710	1,319,710	-
No. of common stock expected to be issued in addition	1,319,710	1,214,133	105,577
Diluted earnings per share (VND/share)	86	90	(4)

6.10 Production and business expenses by factors

	Year 2023 VND	Year 2024 VND
Raw material expenses	20,203,220,764	20,557,787,591
Employee expenses	10,456,302,137	6,461,328,096
Amortization and Depreciation expenses	675,631,433	861,521,438
Outsourcing expenses	98,506,296,147	54,136,802,170
Other cash expenses	3,159,320,790	2,792,435,001
Provision cost	(265,859,754)	(147,000,000)
Total	132,734,911,517	84,662,874,296

7. OTHER INFORMATION

7.1 Information of related parties

List of related parties of the Corporation:

Related parties	Relations
Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation	Parent company
Vneco4 Electricity Construction Joint Stock Company	Same Parent company
Members of the Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management and individuals related to key management members	Significant influence

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

7.1 Information of related parties (Continued)

During the year, the Company had the following transactions with related parties:

a. Salary and remuneration of the Boards of Management, General Directors, and Chief Accountant

Related parties	Nature of transaction	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Salaries and remuneration of the Board of Directors, Board of Supervisors, Board of Management and other managers	Salary and remuneration	1,464,567,000	1,194,018,000

Details as follows:

Full name	Position	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Board of Directors			
Mr Dao Ngoc Quynh	Chairman of the Board	375,634,000	17,500,000
Mr Vo Thanh Luong	Chủ tịch (Dismissed from 27/05/2023)	-	12,500,000
Mr Tran Duc Thanh	Commissioner	24,000,000	24,000,000
Mr Truong Truong Thinh	Commissioner	24,000,000	14,000,000
Mrs. Vo Hong Cam Tu	Commissioner	24,000,000	14,000,000
Mr Bui Quang Thanh	Commissioner	24,000,000	14,000,000
Mr Dau Ngoc Thanh	Commissioner (Dismissed from 27/05/2023)	-	10,000,000
Mrs. Tran Thi Luong	Commissioner (Dismissed from 27/05/2023)	-	10,000,000
Board of Control			
Mr Nguyen The Tam	Head of the Board	24,000,000	8,000,000
Mr Nguyen The Hung	Head of the Board (Dismissed from 27/05/2023)	-	16,000,000
Mrs. Nguyen Thi Hong Vinh	Member	9,600,000	79,173,000
Mr Nguyen Trung Hieu	Member	9,600,000	3,200,000
Mr Nguyen Huy Hung	Member (Dismissed from 27/05/2023)	-	157,398,000
Board of Directors			
Mr Tran Duc Thanh	Director	349,517,000	304,560,000
Mr Nguyen Van Trong	Deputy Director	218,868,000	168,437,000
Mr Nguyen Van Tuan	Deputy Director	59,891,000	185,773,000
Mr Manh Xuan Ky	Deputy Director (Appointed from 12/7/2024)	99143000	-
Other managers			
Mr Bui Duc Long	Chief Accountant	222,314,000	155,477,000
Total		1,464,567,000	1,194,018,000

01912
TY
H
AN
NAM
1-VI

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

7.1 Information of related parties (continued)

b. Transaction with related parties

Related parties	Relations	Nature of transaction	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Loan			100,000,000	200,000,000
Mr Tran Duc Dung	Relationship with key management personnel	Loan	100,000,000	-
Mr Bui Duc Long	Chief Accountant	Loan	-	200,000,000
Paid loan			1,130,887,000	1,786,855,284
Mr Tran Duc Dung	Relationship with key management personnel	Paid loan	100,000,000	1,613,530,216
Mr Bui Duc Long	Chief Accountant	Paid loan	30,887,000	173,325,068
Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation	Major shareholder	Paid loan	1,000,000,000	-
Sales of goods			13,658,104,780	23,327,171,987
Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation	Major shareholder	Construction and installation	13,215,239,079	23,327,171,987
Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation	Significant influence	Construction and installation	442,865,701	-
Purchase of goods			1,694,844,864	115,347,780
Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation	Major shareholder	Purchase of goods	1,594,366,654	115,347,780
Vneco4 Electricity Construction Joint Stock Company	Significant influence	Construction and installation	100,478,210	-
Interest			51,165,015	219,559,847
Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation	Parent company	Interest	49,863,015	215,347,779
Mr Bui Duc Long	Chief Accountant	Interest	1,302,000	4,212,068
Interest on deferred payment of asset purchase			57,929,817	115,347,780
Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation	Parent company	Interest	57,929,817	115,347,780

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

7.1 Information of related parties (continued)

c. Related parties balance

Related parties	Relations	Nature of balance	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Receivables from customers			15,993,185,898	8,295,322,105
Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation	Major shareholder	Sales of goods	15,912,991,341	8,295,322,105
Vneco4 Electricity Construction Joint Stock Company	Significant influence	Construction and installation	80,194,557	-
Repayments to suppliers			721,021,249	802,161,649
Vneco4 Electricity Construction Joint Stock Company	Significant influence	Sales of goods	721,021,249	802,161,649
Trade payables			2,971,146,345	1,159,413,209
Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation	Major shareholder	Purchase of goods	2,971,146,345	1,159,413,209
Other short-term payments			1,252,317,489	1,260,384,291
Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation	Major shareholder	Interest on equipment and materials arrangement	1,252,317,489	1,260,384,291
Borrowings and finance lease liabilities			-	1,030,887,000
Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation	Major shareholder	Loan	-	1,000,000,000
Mr Bui Duc Long	Chief Accountant	Loan	-	30,887,000

D.M.
C
T
KIẾ
:PA
Ơ H

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
 For the year ended 31st December 2024

7.2 Segment reporting

The segment results for the fiscal year ending December 31, 2024 are as follows:

	Construction activities	Other manufacturing and service activities	Unit: VND Total
Net revenue			
Cost of goods sold	128,873,141,053	41,997,815,466	170,870,956,519
Gross profit from business results	117,687,640,883	41,708,928,153	159,396,569,036
PERFORMANCE RESULTS	11,185,500,170	288,887,313	11,474,387,483
Departmental results			
Financial income	11,185,500,170		11,474,387,483
Financial expenses		288,887,313	342,751,095
General administrative expenses			(3,542,881,952)
Other income not related to business activities			(7,213,266,106)
Current corporate income tax expense			(126,579,806)
Profit for the year			(679,895,829)
			254,514,885

The segment results for the fiscal year ending December 31, 2023 are as follows:

	Construction activities	Other manufacturing and service activities	Unit: VND Total
Net revenue			
Cost of goods sold	77,000,909,896	12,292,593,781	89,293,503,677
Gross profit from business results	69,006,018,102	12,083,802,997	81,089,821,099
PERFORMANCE RESULTS	7,994,891,794	208,790,784	8,203,682,578
Departmental results			
Financial income	7,994,891,794		8,203,682,578
Financial expenses		208,790,784	63,831,095
General administrative expenses			(2,981,546,163)
Other income not related to business activities			(4,603,100,435)
Current corporate income tax expense			27,655,635
Profit for the year			(482,287,059)
			228,235,651

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
 For the year ended 31st December 2024

7.2 Segment reporting (Continued)

Unit: VND

	Construction activities	Other manufacturing and service activities	Total
ASSET			
Departmental assets			
Unallocated assets	147,407,037,786	14,215,158,804	161,622,196,590
Total asset	147,407,037,786	14,215,158,804	161,622,196,590
			31,592,002,291
LIABILITIES PAYABLE			193,214,198,881
Liabilities of the departments			
Non-allocatable liabilities	144,686,926,290	15,499,107,854	160,186,034,144
Total liabilities	144,686,926,290	15,499,107,854	160,186,034,144
			13,751,111,854
			173,937,145,998

Segment assets and segment liabilities as of 01/01/2024 are as follows:

Unit: VND

	Construction activities	Other manufacturing and service activities	Total
ASSET			
Departmental assets			
Unallocated assets	107,461,634,734	17,155,410,561	124,617,045,295
Total asset	107,461,634,734	17,155,410,561	124,617,045,295
			-
LIABILITIES PAYABLE			124,617,045,295
Liabilities of the departments			
Non-allocatable liabilities	89,859,077,049	15,735,430,248	105,594,507,297
Total liabilities	89,859,077,049	15,735,430,248	105,594,507,297
			-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31st December 2024

7.3 Other information

Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 02/NQ/VNECO3-ĐHĐCĐ dated November 22, 2024 unanimously approved the plan to issue additional shares to the public to existing shareholders to increase charter capital according to Submission No. 05/TTr-HĐQT dated November 7, 2024 of the Company's Board of Directors: the expected number of shares to be offered is 1,319,710 shares, the offering price is VND 10,000/share, the expected total issuance value is VND 13,197,100,000 and the expected issuance time is 2025 after being approved by the State Securities Commission.

At the date of issuance of this Report, the Company has not yet completed the procedures for registering the issuance of shares.

7.4 Commitments relating to operating leases

The Company is the lessor who has signed a lease contract for the housing in Block B, the Company's residential area under an operating lease contract. The annual rental cost is calculated according to the lease contract as follows:

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Operating lease expense recognized during the year	85,182,848	76,010,990
Total	85,182,848	76,010,990

7.5 Comparative figures

Comparative information is the figures on the Financial Statements for the fiscal year ending 31st December, 2023 of the Company audited by CPA VIETNAM Auditing Company Limited - Member of INPACT International Auditing Firm.

Preparer



Bui Duc Long

Chief Accountant



Bui Duc Long

Nghe An, 26th March 2025

Director



Tran Duc Thanh